

Số: 01 /2026/VBHN-NQ-HĐND

Sơn La, ngày 23 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La**

Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023;

2. Nghị quyết số 125/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La bãi bỏ các nội dung, mức chi đối với cấp huyện tại Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2025;

3. Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 128/TTr-PC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 154/BC-KTNS ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.¹

Điều 1. Quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động đối với Hội đồng nhân dân (sau đây viết tắt là HĐND) các cấp.

2. Đối tượng áp dụng

¹ Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 759/NQ-UBTVQH13 ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết về hoạt động tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân; Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân; Nghị quyết số 594/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân; Ban của Hội đồng nhân dân; Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 501 /TTr-PC ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 541/BC-KTNS ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.”.

Nghị quyết số 125/2025/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 1097/TTr-PC ngày 04 tháng 7 năm 2025, Báo cáo số 1104/BC-PC ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1144/BC-KTNS ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.”.

Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

a) Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND các cấp.

b) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giúp việc, phục vụ hoạt động của HĐND các cấp.

c) Các tổ chức, cá nhân được mời tham gia các hoạt động của HĐND các cấp.

3. Nguyên tắc thực hiện: Việc chi đảm bảo điều kiện hoạt động của HĐND các cấp đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách được giao trong dự toán ngân sách do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Nội dung: Quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo hoạt động của HĐND các cấp (có phụ lục kèm theo).

5. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND, UBND các cấp chỉ đạo tổ chức, triển khai, thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành²

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 81/TTr-PC ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-DT ngày 18 tháng 7 năm 2026 của Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

² Điều 3 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023 quy định như sau:

"Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

2. Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023."

Điều 2 Nghị quyết số 125/2025/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 27 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Khóa XV, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2025."

Điều 3 Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 quy định như sau:

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh quy định chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của Đại biểu HĐND các cấp tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

2. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ tư thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Ban Pháp chế của HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công tỉnh;
- Trang Thông tin đại biểu dân cử tỉnh;
- Lưu: VT, PC (03b).

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Sơn La, ngày 23 tháng 9 năm 2026
CHỦ TỊCH



Lò Minh Hùng

"Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2026."

QUY ĐỊNH**Một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La³**

*(Kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30/12/2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
I	Chi kỳ họp HĐND các cấp		
1	Chi bồi dưỡng đại biểu HĐND các cấp		
1.1	Chủ tọa, điều hành	200.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi
1.2	Thư ký	120.000 đồng/người/buổi	60.000 đồng/người/buổi
1.3	Đại biểu HĐND, Đại biểu mời	150.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi
1.4	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ kỳ họp	100.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi
2	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận Tổ Đại biểu, ý kiến tham gia tại kỳ họp	150.000 đồng/nội dung	70.000 đồng/nội dung
3	Chi hoàn thiện, ban hành nghị quyết HĐND các cấp	300.000 đồng/nghị quyết	100.000 đồng/nghị quyết
4	Chi xây dựng đề cương báo cáo kết quả kỳ họp	200.000 đồng/văn bản	100.000 đồng/văn bản
5	Chi xây dựng Nghị quyết của HĐND không phải là văn bản quy phạm pháp luật	2.500.000 đồng/nghị quyết	1.000.000 đồng/nghị quyết
6	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri trình kỳ họp	500.000 đồng/báo cáo	150.000 đồng/báo cáo

³ Toàn bộ các nội dung, mức chi đối với cấp huyện tại Quy định này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 125/2025/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2025 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 125/2025/NQ-HĐND. Do đó, văn bản hợp nhất này không thể hiện cột “Cấp huyện”.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
7	Đại biểu mời, đại biểu HĐND về dự họp được bố trí phòng nghỉ trong những ngày diễn ra kỳ họp: Mức tiền chi phòng nghỉ thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.		
8	Chi tuyên truyền các kỳ họp HĐND; chi in ấn tài liệu, vật tư, văn phòng, tiền nước uống; chi thuê hội trường (nếu có), trang trí khánh tiết; chi thuê xe ô tô đưa đón đại biểu từ nơi nghỉ đến nơi tổ chức kỳ họp; chi làm ngoài giờ trước, trong và sau các kỳ họp: Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập và dự toán do Thường trực HĐND các cấp phê duyệt.		
II	Chi nghiên cứu, đề xuất các nội dung do Thường trực HĐND giao		
1	Nghiên cứu, tham gia, đề xuất giải quyết nội dung do Thường trực HĐND giao	700.000 đồng/nội dung	200.000 đồng/nội dung
III	Chi công tác thẩm tra và các phiên họp khác của HĐND các cấp		
1	Phiên họp thẩm tra, phiên họp tham gia vào báo cáo thẩm tra; phiên họp chất vấn của Thường trực HĐND các cấp.		
1.1	Chủ tọa, chủ trì	200.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi
1.2	Đại biểu HĐND; Đại biểu mời	150.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi
1.3	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ phiên họp	100.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi
2	Chuẩn bị nội dung cần tập trung thảo luận, tham gia của Thường trực HĐND và các Ban của HĐND tại các cuộc thẩm tra ⁴		
2.1	Chi cho văn bản tham gia ý kiến của Chủ tịch, Phó Chủ tịch tại các phiên thẩm tra	200.000 đồng/văn bản (nội dung) thẩm tra có ý kiến tham gia	100.000 đồng/văn bản (nội dung) thẩm tra có ý kiến tham gia
2.2	Chi cho văn bản tham gia ý kiến của các Ban của HĐND tại các phiên thẩm tra	800.000 đồng/văn bản (nội dung) được phân công phối hợp thẩm tra có ý kiến tham gia	400.000 đồng/văn bản (nội dung) được phân công phối hợp thẩm tra có ý kiến tham gia

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
3	Nghiên cứu xây dựng báo cáo thẩm tra của các Ban của HĐND ⁵	1.000.000 đồng/văn bản (nội dung) được giao chủ trì thẩm tra	500.000 đồng/văn bản (nội dung) được giao chủ trì thẩm tra
Ghi chú: - Nội dung thảo luận, cho ý kiến: Báo cáo, đề án, dự thảo nghị quyết - Phiên họp thẩm tra vào ngày nghỉ thì được hưởng 2 lần mức chi theo quy định, thẩm tra vào thời gian ngoài giờ ngày làm việc thì được hưởng 1,5 lần mức chi theo quy định.			
IV	Chi tiếp xúc cử tri		
1	Hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri: trang trí, thuê địa điểm, nước uống, bảo vệ và các khoản chi khác ⁶ .	2.000.000 đồng/điểm	1.000.000 đồng/điểm
2	Đại biểu HĐND; đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, chính quyền, tổ chức	150.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi
3	Cán bộ, công chức, viên chức, phóng viên, báo, đài phục vụ tiếp xúc cử tri	100.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi
4	Xây dựng báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri của tổ đại biểu	150.000 đồng/báo cáo	70.000 đồng/báo cáo
V	Chi công tác giám sát, khảo sát		
1	Chi cho đoàn giám sát, khảo sát của HĐND, Thường trực HĐND và các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND ⁷		
1.1	Trưởng đoàn khảo sát, giám sát	200.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi
1.2	Thành viên đoàn, thành phần mời tham gia thành viên đoàn giám sát, khảo sát ⁸	150.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

⁷ Tiêu đề khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

⁸ Nội dung này được bổ sung theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
1.3	Thư ký	120.000 đồng/người/buổi	60.000 đồng/người/buổi
1.4	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ đoàn khảo sát, giám sát	100.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi
2	Chi xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát và tham gia báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của HĐND, Thường trực HĐND và các Ban HĐND ⁹		
2.1	Xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát	1.500.000 đồng/cuộc	500.000 đồng/cuộc
2.2	Nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của HĐND, Thường trực HĐND ¹⁰	2.500.000 đồng/báo cáo	1.500.000 đồng/báo cáo
2.3	Nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của các Ban HĐND	2.000.000 đồng/báo cáo	1.000.000 đồng/báo cáo
3	Chi giám sát văn bản quy phạm pháp luật: mức chi áp dụng theo quy định hiện hành của nhà nước về quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ cho công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật		
4	Chi công tác giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND ¹¹		
4.1	Chi cho đoàn giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND		
-	Trưởng đoàn giám sát, khảo sát	200.000 đồng/người/buổi	
-	Thành viên đoàn, thành phần mời tham gia thành viên đoàn giám sát, khảo sát	150.000 đồng/người/buổi	
-	Thư ký	120.000 đồng/người/buổi	

⁹ Tiêu đề khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

¹⁰ Nội dung này được bổ sung theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
-	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ đoàn khảo sát, giám sát	100.000 đồng/người/buổi	
4.2	Chi xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát và tham gia báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND		
-	Xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát	1.500.000 đồng/cuộc	
-	Nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND	2.000.000 đồng/báo cáo	
5	Chi công tác giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND cấp xã ¹²		
5.1	Chi cho đoàn giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND cấp xã		
-	Trưởng đoàn giám sát, khảo sát		100.000 đồng/người/buổi
-	Thành viên đoàn, thành phần mời tham gia thành viên đoàn giám sát, khảo sát		70.000 đồng/người/buổi
-	Thư ký		60.000 đồng/người/buổi
-	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ đoàn khảo sát, giám sát		50.000 đồng/người/buổi
5.2	Chi xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát và tham gia báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND cấp xã		
-	Xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát		500.000 đồng/cuộc
-	Nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát		1.000.000 đồng/báo cáo
VI	Chi đề xuất xử lý đơn thư		
1	Nghiên cứu, đề xuất phương án xử lý đơn thư: 50.000 đồng/01 đơn thư.		

¹² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
2	Nghiên cứu, tổng hợp báo cáo về công tác xử lý đơn thư: 200.000 đồng/báo cáo.		
VII	Chi các hội nghị, phiên họp của Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND các cấp¹³		
1	Các Hội nghị tháng, quý, năm; Tổng kết, tập huấn, giao ban, trao đổi kinh nghiệm của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND; Hội nghị tổ chức lấy ý kiến vào các dự thảo dự án Luật và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; Các phiên họp Thường trực HĐND các cấp ¹⁴ .		
1.1	Chủ tọa, chủ trì	200.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi
1.2	Đại biểu HĐND; Đại biểu mời	150.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi
1.3	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ hội nghị, cuộc họp	100.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi
1.4	Chi nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia các dự án Luật và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	300.000 đồng/ dự án Luật và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	100.000 đồng/ dự án Luật và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật
2	Các hội nghị khác: Thực hiện theo quy định hiện hành chế độ tổ chức hội nghị.		
3	Chi họp Tổ đại biểu: thực hiện theo chế độ chi hội nghị hiện hành. Nếu các Tổ đại biểu tổ chức họp tổ ngoài giờ, mức chi	100.000 đồng/đại biểu	70.000 đồng/đại biểu ¹⁵
4	Thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập (đối với nghị quyết là cơ chế, chính sách có nội dung phức tạp, theo lĩnh vực chuyên môn sâu, cần lấy ý kiến tư vấn, phản biện. Tối đa không quá 05 chuyên gia/ng nghị quyết)	1.000.000 đồng/báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn	

¹³ Tiêu đề Mục này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1.2 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

¹⁵ Mức chi đối với cấp xã được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
VIII	Chế độ hỗ trợ đối với đại biểu HĐND các cấp; công chức, người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động của HĐND các cấp¹⁶		
	Ngoài chế độ được hưởng theo quy định hiện hành, đại biểu Hội đồng nhân dân được hỗ trợ một số nội dung như sau:		
1	Chế độ sinh hoạt phí của đại biểu HĐND thực hiện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân.		
2	Chi mua báo chí, tài liệu, cấp công tác cho đại biểu HĐND tỉnh, xã		
2.1	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND; Một số luật khác liên quan; quy định chế độ hoạt động của HĐND: 01 lần/đại biểu/nhiệm kỳ	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp
2.2	Báo Đại biểu nhân dân: Theo định kỳ phát hành		
2.3	Sổ công tác đại biểu nhân dân: 01 quyển/đại biểu/năm.		
3	Hỗ trợ mua cấp công tác	1.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ	1.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ
4	Hỗ trợ tiền may lễ phục ¹⁷		
4.1	Đối với đại biểu HĐND	5.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ	3.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ
4.2	Đối với công chức, người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động của HĐND	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh: 3.000.000 đồng/người/nhiệm kỳ	Công chức Văn phòng thống kê trực tiếp phụ trách công tác tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động HĐND cấp xã: 1.000.000

¹⁶ Tiêu đề Mục này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1.4 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm 1.6 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
			đồng/người/nhiệm kỳ
Ghi chú: Đối với người là đại biểu HĐND nhiều cấp thì chỉ được hỗ trợ tiền mua 01 cặp công tác và may lễ phục của mức hỗ trợ cấp cao nhất.			
5	Chi thăm hỏi, thăm viếng đại biểu HĐND		
5.1	Đại biểu HĐND đương nhiệm		
a	Thăm đại biểu ốm nằm viện (không quá 2 lần trong năm)	1.000.000 đồng/người/lần	500.000 đồng/người/lần
b	Viếng đại biểu từ trần	3.000.000 đồng	1.500.000 đồng
c	Viếng người thân gia đình đại biểu từ trần (bố, mẹ đẻ hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng; bố, mẹ vợ hoặc bố mẹ chồng; vợ hoặc chồng; con)	700.000 đồng	300.000 đồng
5.2	Đại biểu HĐND các cấp giữ các chức danh Thường trực HĐND, Trưởng, Phó các Ban HĐND đã nghỉ hưu:		
a	Thăm đại biểu ốm nằm viện (không quá 2 lần trong năm)	500.000 đồng/người/lần	300.000 đồng/người/lần
b	Viếng đại biểu từ trần	2.500.000 đồng	1.500.000 đồng
6	Chế độ sử dụng xe ô tô: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; trường hợp đại biểu HĐND không đủ tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi tham gia các hoạt động của HĐND ở nơi đường giao thông có xe khách mà phải sử dụng phương tiện cá nhân thì được thanh toán tiền hỗ trợ đi lại theo mức giá vé xe khách hiện hành; trường hợp đường giao thông không có xe khách (phải đi bằng xe gắn máy) thì được thanh toán tiền hỗ trợ đi lại với mức 3.000 đồng/km ¹⁸ .		
7	Chế độ hỗ trợ đối với đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách nếu kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức vụ Chủ tịch HĐND các cấp, Trưởng các Ban của HĐND cấp tỉnh:		
7.1	Đại biểu HĐND đang giữ chức vụ ở các cơ quan khác nếu kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức vụ Chủ tịch HĐND các cấp; Trưởng các Ban của HĐND cấp tỉnh thì được hưởng mức hỗ trợ hằng tháng bằng 10% mức lương chức vụ hoặc mức lương chuyên môn, nghiệp vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp		

¹⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1.5 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
	thâm niên vượt khung (nếu có) hiện hưởng của người giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức danh.		
7.2	Cơ quan, đơn vị quản lý biên chế, tiền lương của người giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm các chức danh tại điểm 7.1, mục 7, phần VIII Nghị quyết này có trách nhiệm chi trả kinh phí hỗ trợ cho người đó kể từ tháng được giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức danh.		
8	Chế độ hỗ trợ Trưởng Ban cấp xã, Phó Trưởng Ban cấp xã và Ủy viên các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã không phải là đại biểu chuyên trách (Hệ số so với mức lương cơ sở/tháng) ¹⁹		
8.1	Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân cấp xã		0,2
8.2	Phó Trưởng Ban Hội đồng nhân dân cấp xã		0,1
8.3	Ủy viên các Ban HĐND	0,2	0,05
9	Chế độ hỗ trợ các chức danh của Tổ đại biểu (Hệ số so với mức lương cơ sở/tháng) ²⁰		
9.1	Tổ trưởng	0,1	0,07
9.2	Tổ phó	0,07	0,05
10	Một số nội dung chi khác		
10.1	Thường trực HĐND tỉnh được quyết định việc thăm và tặng quà cho các đối tượng chính sách, bao gồm: gia đình chính sách, bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, cán bộ hoạt động trước cách mạng tháng 8 năm 1945; cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, lao động, gia đình và cá nhân gặp rủi ro thiên tai; đại biểu HĐND đã nghỉ hưu, chuyển công tác. Các tập thể thuộc diện chính sách xã hội như: Trại điều dưỡng thương binh, trại mồ côi người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị bộ đội, công an ở vùng cao, biên giới (có thể hỗ trợ trực tiếp bằng tiền)		
-	Tập thể: 3.000.000 đồng/tập thể/suất quà;		
-	Cá nhân: 1.500.000 đồng/cá nhân/suất quà.		

¹⁹ Tiêu đề khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

²⁰ Mức chi đối với cấp xã được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
10.2	²¹ (được bãi bỏ)		
10.3	Các khoản chi khác: Theo thực tế phát sinh và phải có chứng từ, hoá đơn tài chính theo quy định hiện hành		
11	Đại biểu HĐND giữ nhiều chức danh của HĐND cùng cấp thì được hưởng 01 chức danh có mức hỗ trợ cao nhất		
IX	Chế độ công tác phí		
1	Đại biểu HĐND các cấp, đại biểu mời, đại diện cử tri tham dự kỳ họp và lái xe phục vụ đại biểu dự kỳ họp; Đại biểu HĐND được Thường trực HĐND cử đi dự hội nghị, tập huấn, hội thảo; đại biểu HĐND đi tiếp xúc cử tri, tiếp công dân và tham gia các hoạt động của HĐND, được thanh toán tiền công tác phí theo quy định hiện hành (hoặc hỗ trợ bằng mức công tác phí đối với đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước) bằng nguồn kinh phí hoạt động của HĐND các cấp. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh thanh toán tiền công tác phí, kinh phí hỗ trợ cho đại biểu cấp tỉnh; Văn phòng HĐND - UBND cấp xã thanh toán tiền công tác phí, kinh phí hỗ trợ cho đại biểu cấp xã.		
2	Chi thanh toán chế độ công tác phí cho đại biểu HĐND không hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi tham gia hoạt động của Tổ đại biểu HĐND theo sự phân công của Tổ trưởng: Mức chi theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí.		
X	Các chế độ, chính sách khác		
1	Hỗ trợ chế độ khám, chăm sóc sức khỏe hằng năm cho đại biểu HĐND (trừ những đại biểu đã được hưởng chế độ khám sức khỏe theo quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy): Ngoài các chế độ theo quy định (nếu có), đại biểu HĐND được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe hằng năm. Hình thức chi trả và mức hỗ trợ thực hiện như mức hỗ trợ cho đại biểu được hưởng chế độ khám sức khỏe theo quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.		
2	Chi nghiên cứu, học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu HĐND các cấp: Mức chi thực hiện theo các chế độ quy định hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ đào tạo.		

²¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 125/2025/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2025.